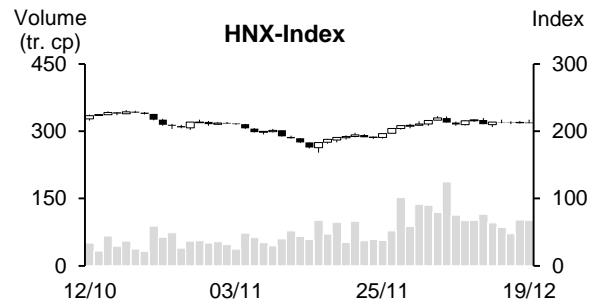
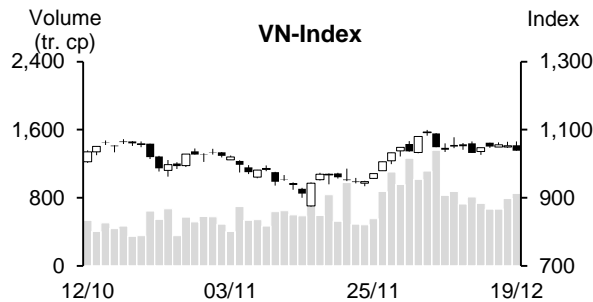


19/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,038.40	-1.34%	1,050.22	-1.30%	212.24	-0.35%
Tổng KLGD (tr. cp)	989.05	12.17%	276.12	0.63%	107.00	2.33%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	852.54	7.85%	258.47	3.52%	101.72	-0.13%
TB 20 phiên (tr. cp)	856.70	-0.49%	280.10	-7.72%	102.63	-0.89%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,047	3.44%	6,510	-6.56%	1,559	14.25%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,245	4.48%	6,044	-1.88%	1,440	10.34%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,691	4.04%	6,356	-4.92%	1,349	6.79%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	159	32%	4	13%	73	34%
Số mã giảm	257	52%	25	83%	91	42%
Số mã đứng giá	82	16%	1	3%	51	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường bất ngờ lao dốc khá mạnh trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Sau những phút giằng co đầu phiên sáng, thị trường dần khởi sắc nhờ nỗ lực kéo trụ từ nhóm ngân hàng cùng các cổ phiếu ngành thép hay chứng khoán. Tuy nhiên, cũng giống như trong tuần giao dịch trước đó, VN-Index tiếp tục gặp khó khi tiến đến ngưỡng tâm lý 1,060 -1,070 điểm. Sau giờ nghỉ trưa, thị trường bắt đầu “quay xe” với áp lực bán lan tỏa trên diện rộng. Không ít các cổ phiếu tăng giá tốt vào phiên sáng đã hạ nhiệt, thậm chí đảo chiều giảm sâu. Với rổ VN30, riêng chỉ có VRE còn giữ được sự hưng phấn trong suốt cả phiên giao dịch. Động thái bán tháo ồ ạt của các nhà đầu tư đã khiến thanh khoản thị trường tăng vọt lên mức cao nhất trong vòng 5 phiên gần đây. Đồng thời, cả VN-Index và HNX-Index chuyển sang sắc đỏ và đóng cửa tại mức thấp nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thoát ra khỏi thị trường. Không những vậy, chỉ số quay lại đóng cửa dưới MA5, cùng với các đường MACD và RSI đang hướng xuống, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên và chỉ số có thể chịu sức ép giảm về vùng hỗ trợ 1.029 điểm (MA20). Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên đường MA20 hướng lên và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy chỉ số có thể vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn và phiên giảm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, chỉ số vẫn còn cơ hội tăng trở lại nếu vùng hỗ trợ quanh MA20 không bị phá vỡ. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm trở lại nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và phiên giảm vừa qua chỉ mang tính kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh ngưỡng 208 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có thể đang trong nhịp rung lắc kỹ thuật sau phiên giảm 19/12. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc này để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, trong đó ưu tiên chốt lời các vị thế tăng nóng và luân chuyển sang nhóm cổ phiếu có cơ bản tốt, có dự báo triển vọng kinh doanh 2023 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCG (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: FOX, BMI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCG	Chốt lời	20/12/22	17.8	15.6	14.1%	19.5	25.0%	14.1	-9.6%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FOX	Quan sát mua	20/12/22	51.2	55-56	Tín hiệu tích lũy khá tốt trong vùng EMA và duy trì trên trendline kèm vol tăng dần trở lại sau giai đoạn suy giảm -> khả năng sắp có vài phiên tăng trở lại
2	BMI	Quan sát mua	20/12/22	22.1	24-25	Tín hiệu tích lũy khá tốt trên các đường MA và duy trì trên trendline kèm vol tăng trở lại sau giai đoạn suy giảm -> khả năng sắp có vài phiên tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	23/11/22	30.4	26.2	16%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
2	RAL	Mua	28/11/22	82.1	75.3	9%	99	31.5%	70.5	-6.4%	
3	PTB	Mua	13/12/22	46.35	43.55	6.4%	53.7	23.3%	41.2	-5%	
4	PAN	Mua	14/12/22	16.7	16	4.4%	18.9	18.1%	15.1	-6%	
5	VTP	Mua	15/12/22	30.12	29.74	1.3%	33.7	13.3%	28.6	-4%	
6	SKG	Mua	16/12/22	14.90	14.85	0.3%	16.5	11%	14.1	-5%	
7	CTI	Mua	19/12/22	12.85	12.05	6.6%	15.2	26%	11.4	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Cá tra dự kiến thu 2,4 tỷ USD xuất khẩu

Lạm phát toàn cầu kéo nhu cầu tiêu thụ cá tra của các thị trường đi xuống trong nửa cuối năm, tuy nhiên xuất khẩu cá tra cả năm 2022 được dự báo sẽ lập kỷ lục với kim ngạch trên 2,4 tỷ USD. Đây là mức doanh thu kỷ lục, cũng là mức tăng trưởng kỷ lục gần 80% so với năm 2021.

Năm 2022 được nhận định sẽ đánh dấu cột mốc mới cho ngành hàng cá tra sau 27 năm phát triển. Xuất khẩu cá tra cũng đang tạo nên kỳ tích khi đóng góp gần 22% vào tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

Hiệp hội Dệt may Việt Nam đưa ra hai kịch bản xuất khẩu năm 2023

Ngày 16/12, tại Hội nghị Tổng kết Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) năm 2022, căn cứ triển vọng phục hồi kinh tế thế giới và dự báo tình hình kinh tế Việt Nam, VITAS đưa ra hai kịch bản về kim ngạch xuất khẩu của dệt may Việt Nam năm 2023.

Cụ thể, với kịch bản tích cực, kim ngạch xuất khẩu dệt may đạt 47-48 tỷ USD; kịch bản kém tích cực hơn kim ngạch xuất khẩu đạt 45-46 tỷ USD.

Trong dự thảo này, cũng đưa ra dự báo kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may bình quân sẽ tăng từ 5%-6%/năm trong giai đoạn đến năm 2030 và từ 2%-3% giai đoạn từ 2031 đến 2035.

Những ngành thu hút dòng vốn FDI trên 1 tỷ USD trong 11 tháng đầu năm 2022

Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch Đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 14,96 tỷ USD, chiếm 59,5% tổng vốn đầu tư đăng ký trong 11 tháng đầu năm 2022.

Ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư gần 4,19 tỷ USD, chiếm 16,7% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo lần lượt là các ngành sản xuất, phân phối điện; hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ với vốn đăng ký đạt lần lượt gần 2,26 tỷ USD và gần 1,03 tỷ USD. Còn lại là các ngành khác.

Xét về số lượng dự án mới, các ngành bán buôn bán lẻ, công nghiệp chế biến chế tạo và hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ thu hút được nhiều dự án nhất, chiếm lần lượt 29,9%, 24,5% và 16,5% tổng số dự án trong 11 tháng đầu năm 2022.

Nguồn: Vietstock, Cafef

TLG sắp chi tạm ứng cổ tức đợt 2/2022 tỷ lệ 15%

CTCP Tập đoàn Thiên Long (HOSE: TLG) sẽ chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền với tỷ lệ 15%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 29/12/2022. Với gần 77.8 triệu cp đang lưu hành, TLG cần chi gần 117 tỷ đồng để thực hiện. Ngày thanh toán dự kiến vào 11/01/2023.

Trước đó, vào ngày 03/06, TLG đã tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền cũng với tỷ lệ 15% cho các cổ đông. Như vậy, tổng mức chi trả cổ tức năm 2022 của TLG là 30% bằng tiền, hoàn thành kế hoạch đã đề ra tại ĐHĐCĐ.

Về tình hình kinh doanh, quý 3/2022, Thiên Long ghi nhận doanh thu thuần gần 900 tỷ đồng và lãi gộp 404 tỷ đồng, tăng tương ứng 100% và 143% so với cùng kỳ. TLG lãi ròng 104 tỷ đồng, gấp hàng chục lần cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2022, chủ sở hữu bút bi Thiên Long ghi nhận doanh thu thuần 2,780 tỷ đồng và lãi ròng 404 tỷ đồng, tăng 48% và 125% so với cùng kỳ. Với kết quả này, Công ty đã vượt xa kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2022 (280 tỷ đồng).

PVChem dự kiến tăng vốn gấp đôi lên 1 ngàn tỷ đồng

HĐQT Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem, HNX: PVC) vừa quyết định triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2022-2023. Sau đợt phát hành, vốn điều lệ của PVChem sẽ tăng lên mức 1,000 tỷ đồng.

Cụ thể, PVChem sẽ triển khai phương án phát hành tăng vốn điều lệ thông qua phát hành mới 50 triệu cp (tương đương số cổ phiếu hiện hành).

Trong đó, Công ty sẽ phát hành 10 triệu cp thường; 40 triệu cp còn lại sẽ được chào bán cho cổ đông hiện hữu với giá 10,000 đồng/cp. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2022-2023 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận.

Theo kế hoạch, tổng số tiền dự kiến thu được là 400 tỷ đồng sẽ được PVChem sử dụng để góp vốn thành lập công ty con, công ty liên kết và bổ sung vốn cho các công ty con theo phương án phân bổ cụ thể.

Nếu phát hành thành công, vốn điều lệ của PVChem sẽ tăng từ 500 tỷ đồng lên 1,000 tỷ đồng - tương ứng 100 triệu cp giao dịch.

TIG chuẩn bị phát hành riêng lẻ 24 triệu cp

CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG) đã thông qua Nghị quyết về phương án chào bán riêng lẻ 24 triệu cp. HĐQT TIG đề xuất mức giá chào bán là 10,000 đồng/cp. Với mức giá này, ước tính TIG có thể thu được 240 tỷ đồng nếu chào bán thành công toàn bộ số cổ phiếu theo kế hoạch.

Số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu kinh doanh; đầu tư tài chính; và đầu tư công ty con, công ty liên kết.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VRE	27,300	4.20%	0.06%
MSN	95,000	1.60%	0.05%
EIB	27,900	1.82%	0.01%
TCB	29,250	0.34%	0.01%
ITA	5,020	6.81%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	38,500	9.07%	0.43%
VCS	57,700	9.90%	0.32%
PTI	37,000	9.14%	0.10%
MVB	19,200	9.09%	0.07%
OCH	7,700	10.00%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	56,500	-3.25%	-0.17%
VHM	48,200	-2.23%	-0.11%
VPB	17,950	-2.97%	-0.09%
CTG	27,550	-1.78%	-0.06%
VCB	79,200	-0.63%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	35,800	-4.53%	-0.22%
HUT	16,000	-8.57%	-0.20%
KSF	69,600	-1.69%	-0.14%
PVS	22,500	-2.60%	-0.11%
CEO	22,500	-3.02%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	20,000	-1.96%	48,060,180
VND	15,500	-3.43%	46,187,129
SSI	20,500	0.00%	41,736,057
SHB	10,900	0.46%	35,926,701
VPB	17,950	-2.97%	29,434,741

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,800	-1.01%	32,062,877
CEO	22,500	-3.02%	11,717,126
PVS	22,500	-2.60%	7,002,974
MBS	13,800	-1.43%	4,265,348
IDC	35,800	-4.53%	3,868,300

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,000	-1.96%	996.8
SSI	20,500	0.00%	884.0
VND	15,500	-3.43%	743.8
VPB	17,950	-2.97%	541.2
STB	22,400	-1.75%	528.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,800	-1.01%	326.6
CEO	22,500	-3.02%	278.4
PVS	22,500	-2.60%	161.8
IDC	35,800	-4.53%	143.8
MBS	13,800	-1.43%	61.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

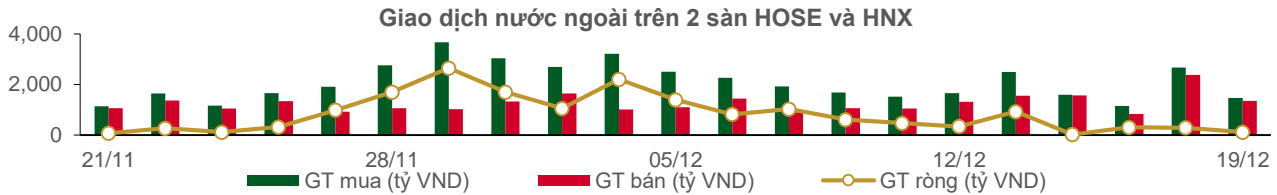
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	21,576,224	299.91
MSB	17,152,000	236.59
TTF	34,065,763	147.50
MSN	1,335,000	124.82
VIB	6,008,252	119.51

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HHC	312,700	32.83
NVB	1,500,000	25.65
HUT	1,465,000	23.87
DNP	900,000	20.70
VCS	117,000	6.24

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	74.33	1,455.12	66.88	1,349.54	7.46	105.58
HNX	1.14	18.89	0.23	5.88	0.90	13.00
Tổng 2 sàn	75.47	1,474.01	67.11	1,355.42	8.36	118.58



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSB	13,000	12,891,400	180.24
FUEVFNVD	23,330	7,636,800	178.37
HPG	20,000	4,999,700	103.81
STB	22,400	3,563,300	81.03
E1VFN30	17,990	4,002,700	72.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,500	300,010	6.75
CEO	22,500	238,700	5.70
SHS	9,800	415,300	4.22
HUT	16,000	34,000	0.55
VSM	19,200	20,000	0.38

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSB	13,000	12,914,700	180.55
HPG	20,000	6,148,700	127.83
VNM	77,000	1,172,100	91.13
MSN	95,000	849,400	79.39
E1VFN30	17,990	3,914,400	70.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	57,700	32,700	1.87
PVS	22,500	48,900	1.13
IDC	35,800	16,600	0.62
PLC	21,500	23,800	0.53
SHS	9,800	44,700	0.45

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFNVD	23,330	5,404,300	126.20
STB	22,400	1,218,400	27.29
SHB	10,900	2,411,900	26.67
HCM	22,450	1,104,800	26.16
VCI	27,000	686,000	19.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,500	251,110	5.62
CEO	22,500	231,000	5.51
SHS	9,800	370,600	3.78
VSM	19,200	20,000	0.38
PSW	8,200	24,000	0.20

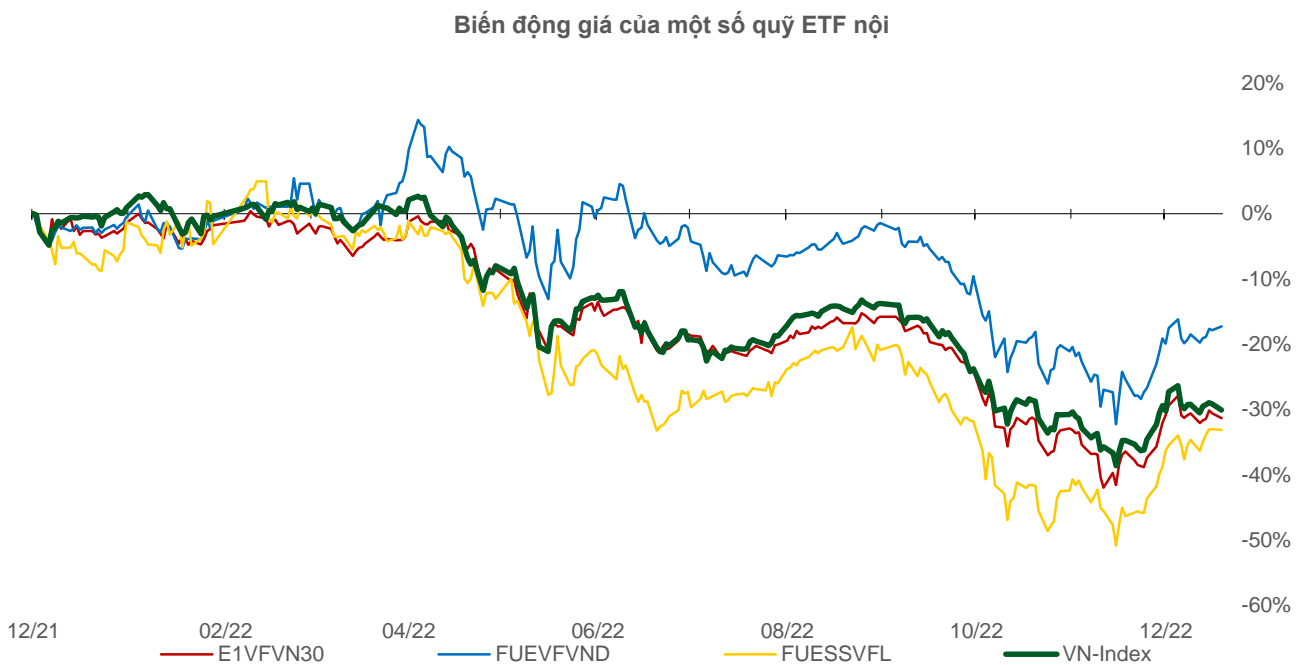
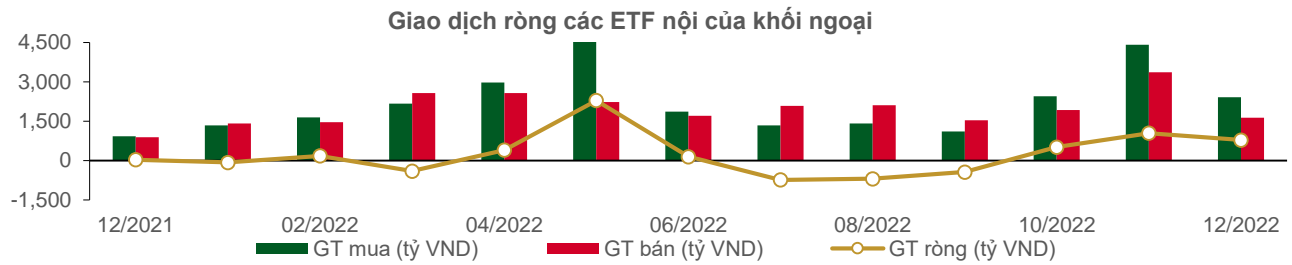
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	20,500	(2,073,600)	(44.42)
VIC	56,500	(676,400)	(39.14)
VNM	77,000	(446,300)	(34.75)
KDH	26,700	(1,189,300)	(32.48)
HPG	20,000	(1,149,000)	(24.02)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	57,700	(30,900)	(1.77)
IDC	35,800	(14,200)	(0.53)
PLC	21,500	(22,800)	(0.51)
THD	38,500	(8,300)	(0.31)
NTP	32,300	(1,300)	(0.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,990	-1.0%	4,560,651	82.13	E1VFN30	72.37	70.73	1.64
FUEMAV30	12,400	-1.4%	28,900	0.36	FUEMAV30	0.29	0.04	0.25
FUESSV30	13,030	-0.8%	11,101	0.15	FUESSV30	0.09	0.02	0.07
FUESSV50	14,800	3.9%	311,100	4.61	FUESSV50	0.01	0.01	(0.00)
FUESSVFL	15,220	-0.3%	68,100	1.05	FUESSVFL	0.78	0.62	0.16
FUEVFN30	23,330	0.7%	9,046,401	211.31	FUEVFN30	178.37	52.17	126.20
FUEVN100	13,450	-1.0%	70,600	0.96	FUEVN100	0.76	0.52	0.24
FUEIP100	7,500	-1.2%	53,300	0.40	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,920	-1.1%	5,056,800	34.69	FUEKIV30	34.49	34.48	0.02
FUEDCMID	8,500	0.7%	75,500	0.64	FUEDCMID	0.58	0.01	0.57
FUEKIVFS	8,810	0.1%	50,300	0.45	FUEKIVFS	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			19,332,753	336.75	Tổng cộng	287.96	158.82	129.14



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	70	-30.0%	19,970	15	22,750	10	(60)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	360	0.0%	27,300	102	22,750	155	(205)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	130	30.0%	5,140	25	76,600	6	(124)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	100	-16.7%	10,550	15	76,600	28	(72)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	350	-5.4%	11,910	102	76,600	173	(177)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	780	-1.3%	10,810	255	76,600	427	(353)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	380	-13.6%	31,530	73	76,600	166	(214)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,200	-3.2%	2,450	169	76,600	1,106	(94)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	160	15	17,350	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	450	2.3%	29,620	99	17,350	182	(268)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	190	5.6%	810	81	17,350	20	(170)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	-50.0%	40,320	8	20,000	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	10	-50.0%	68,340	15	20,000	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	260	4.0%	101,560	99	20,000	66	(194)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	540	20.0%	54,450	7	20,000	368	(172)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	10	0.0%	1,540	7	20,000	0	(10)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2219	270	0.0%	1,830	81	20,000	19	(251)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	50	0.0%	80,770	15	20,000	3	(47)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	170	0.0%	472,410	102	20,000	84	(86)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	790	-1.3%	10,430	73	20,000	282	(508)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	540	0.0%	138,150	72	20,000	156	(384)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,490	0.7%	94,030	169	20,000	1,343	(147)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	240	-20.0%	52,630	99	26,700	24	(216)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	10	0.0%	14,360	7	26,700	0	(10)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2212	90	-10.0%	10,590	81	26,700	1	(89)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	-50.0%	8,600	15	26,700	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	100	-16.7%	1,730	15	18,350	19	(81)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	10	0.0%	12,550	7	18,350	0	(10)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	10	-50.0%	42,750	15	18,350	0	(10)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	140	0.0%	34,570	102	18,350	42	(98)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	220	-8.3%	123,650	255	18,350	98	(122)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	510	-10.5%	3,350	72	18,350	156	(354)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,240	-2.4%	20,510	169	18,350	904	(336)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	10	-66.7%	10,000	8	95,000	0	(10)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	10	-50.0%	3,040	15	95,000	0	(10)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	20	-50.0%	7,790	21	95,000	0	(20)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	340	-20.9%	18,280	99	95,000	156	(184)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	50	0.0%	1,720	25	95,000	17	(33)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	290	-14.7%	7,500	81	95,000	114	(176)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	530	-19.7%	4,380	73	95,000	239	(291)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	770	-10.5%	60,970	169	95,000	925	155	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	0.0%	4,210	21	47,150	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	10	0.0%	200	7	47,150	0	(10)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2210	130	-23.5%	110	81	47,150	22	(108)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	0	15	47,150	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	0.0%	80,760	102	47,150	3	(77)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	570	0.0%	28,060	169	47,150	430	(140)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	10	8	17,500	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	0	15	17,500	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	10	0.0%	690	21	17,500	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	100	-16.7%	22,170	99	17,500	0	(100)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	90	0.0%	18,890	81	17,500	0	(90)	88,890	16.0	10/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPDR2204	10	0.0%	5,780	15	13,800	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	100	0.0%	16,740	99	13,800	0	(100)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	120	0.0%	28,090	72	13,800	0	(120)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	250	0.0%	12,830	15	112,000	223	(27)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	70	-36.4%	400	21	112,000	2	(68)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	70	16.7%	1,710	25	112,000	89	19	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	220	-4.4%	8,170	99	11,100	77	(143)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	80	0.0%	3,580	25	11,100	34	(46)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	160	-11.1%	460	81	11,100	38	(122)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	190	-13.6%	41,160	112	11,100	42	(148)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	820	-3.5%	4,670	169	11,100	967	147	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	40	-60.0%	65,820	8	22,400	34	(6)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	120	50.0%	83,950	15	22,400	27	(93)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	620	-8.8%	33,330	21	22,400	375	(245)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	800	-3.6%	122,030	99	22,400	471	(329)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	40	-20.0%	32,160	15	22,400	27	(13)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	310	-13.9%	89,230	102	22,400	323	13	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	790	12.9%	18,980	73	22,400	560	(230)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,160	-4.1%	39,750	72	22,400	791	(369)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	990	-1.0%	31,170	72	22,400	651	(339)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	30	50.0%	8,230	25	29,250	0	(30)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	10	0.0%	0	7	29,250	0	(10)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	10	0.0%	18,170	7	29,250	0	(10)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	10	0.0%	26,000	15	29,250	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	130	30.0%	71,060	102	29,250	14	(116)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	300	7.1%	71,760	255	29,250	103	(197)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	170	21.4%	51,310	73	29,250	24	(146)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,630	3.8%	28,330	169	29,250	1,403	(227)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	480	-2.0%	1,030	99	22,500	153	(327)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	20	0.0%	26,770	15	22,500	2	(18)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	0	8	48,200	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	0.0%	1,720	15	48,200	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	170	-5.6%	25,100	99	48,200	3	(167)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	160	-5.9%	125,250	81	48,200	2	(158)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	40	0.0%	53,090	15	48,200	0	(40)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	250	-16.7%	58,230	102	48,200	40	(210)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	490	-7.6%	28,760	255	48,200	129	(361)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	520	-17.5%	13,930	72	48,200	105	(415)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	760	0.0%	24,500	169	48,200	299	(461)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	10	0.0%	33,180	8	111,200	0	(10)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	270	-3.6%	29,400	99	111,200	43	(227)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	240	-4.0%	26,970	81	111,200	32	(208)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	920	-4.2%	88,900	99	77,000	652	(268)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2209	570	-3.4%	16,760	81	77,000	260	(310)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	1,930	-14.2%	7,740	73	77,000	1,253	(677)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,550	-5.6%	6,320	169	77,000	1,986	(564)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	100	0.0%	1,370	25	17,950	9	(91)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	40	0.0%	76,760	15	17,950	1	(39)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	300	-11.8%	46,490	102	17,950	135	(165)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	380	-7.3%	43,960	255	17,950	215	(165)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	920	-1.1%	10,220	73	17,950	331	(589)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	40	-20.0%	25,030	8	27,300	1	(39)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	460	7.0%	41,610	99	27,300	214	(246)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	250	4.2%	16,850	25	27,300	150	(100)	30,000	2.0	13/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2213	400	0.0%	13,530	81	27,300	129	(271)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	190	18.8%	42,540	15	27,300	150	(40)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	840	-6.7%	14,590	102	27,300	687	(153)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	810	2.5%	14,000	255	27,300	636	(174)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,960	1.0%	6,320	73	27,300	969	(991)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	660	6.5%	60,820	72	27,300	349	(311)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	830	0.0%	15,820	169	27,300	819	(11)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	79,200	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	38,800	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,550	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,250	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,350	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	22,750	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,950	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,350	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
TPB	HOSE	22,500	31,500	19/12/2022	5,941	8.4	1.3
OCB	HOSE	15,650	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	20,750	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,150	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	13,000	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,900	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	46,200	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,200	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	25,550	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,120	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	71,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	35,400	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,100	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	27,500	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
GEG	HOSE	13,300	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
VHM	HOSE	48,200	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	30,700	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,700	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,300	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	30,200	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	15,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,800	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	47,150	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	73,500	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	77,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	175,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	105,200	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1

PLX	HOSE	30,400	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	14,573	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,800	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	85,700	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	61,700	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
TCM	HOSE	53,500	55,200	19/12/2022	253	16.6	2.6
STK	HOSE	26,050	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn